

PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT LÚA Ở HUYỆN KRÔNG BÔNG, TỈNH ĐẮK LẮK THEO HƯỚNG LIÊN KẾT CHUỖI

Lê Văn Tất Thành¹, Nguyễn Hữu Phương², Đỗ Thị Nga³

Ngày nhận bài: 24/7/2024; Ngày phản biện thông qua: 22/8/2024; Ngày duyệt đăng: 23/8/2024

TÓM TẮT

Nghiên cứu này đánh giá thực trạng phát triển sản xuất lúa ở huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk (ở cả khía cạnh số lượng và hiệu quả kinh tế, có xem xét yếu tố liên kết). Nguồn số liệu dùng trong nghiên cứu được thu thập từ các cơ quan quản lý, hợp tác xã và khảo sát các hộ nông dân sản xuất lúa ở địa bàn nghiên cứu (bao gồm hộ liên kết và hộ không liên kết). Quy mô sản xuất lúa của huyện Krông Bông tăng nhanh trong giai đoạn 2010 - 2022 cả về diện tích và sản lượng. Mô hình liên kết trong sản xuất và tiêu thụ lúa giữa hộ nông dân với hợp tác xã góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế và thu nhập cho nông dân. Tuy vậy, quy mô liên kết còn hạn chế, năm 2022, toàn huyện chỉ có 1 hợp tác xã tham gia liên kết với hộ nông dân với số lượng thành viên là 580 hộ, diện tích liên kết là hơn 760 ha (chiếm 15,88% tổng diện tích canh tác lúa của huyện). Nghiên cứu cũng đã đề xuất các biện pháp chủ yếu nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất lúa theo hướng liên kết chuỗi ở địa bàn nghiên cứu.

Từ khóa: Phát triển, sản xuất lúa, liên kết, huyện Krông Bông.

1. MỞ ĐẦU

Việt Nam là nước sản xuất lúa gạo quan trọng của thế giới, thuộc top 5 quốc gia có quy mô sản xuất lớn nhất với 42,67 triệu tấn và đứng thứ 3 về xuất khẩu gạo với mức sản lượng 5,6 triệu tấn năm 2022 (Faostat, 2024). Thách thức trong sản xuất lúa gạo của Việt Nam là quy mô nhỏ lẻ, sản xuất theo tập quán cũ, tiêu thụ bị động thông qua thương lái, dẫn đến lợi nhuận thấp (Lê Cảnh Dũng và Võ Văn Tuấn, 2014). Nếu khắc phục được những thách thức của nền sản xuất lúa quy mô nhỏ lẻ thì cơ hội sinh kế của nông dân trồng lúa sẽ được cải thiện (Võ Văn Tuấn và cs., 2020). Ở các vùng sản xuất lúa trọng điểm của Việt Nam như Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng, việc phát triển mô hình cánh đồng lớn khẳng định hiệu quả tốt hơn so với mô hình canh tác lúa truyền thống ở cả ba phương diện kinh tế, xã hội và môi trường (Nguyễn Thị Mỹ Linh, 2017). Nông hộ tham gia cánh đồng lớn sản xuất có hiệu quả hơn so với nông hộ ngoài cánh đồng lớn (Nguyễn Tuấn Kiệt và Trịnh Công Đức, 2017; Nguyễn Phú Sơn và cs., 2017). Việc tham gia vào các tổ hợp tác, hợp tác xã giúp nâng cao chất lượng và hiệu quả sản xuất lúa của các hộ nông dân (Lê Cảnh Dũng và cs., 2019). Liên kết sản xuất theo hợp đồng giúp sản phẩm dễ tiêu thụ và xuất khẩu, lợi nhuận cao hơn so với sản xuất không theo hợp đồng (Nguyễn Việt Tuấn, 2017). Liên kết trong sản xuất và tiêu thụ lúa cũng giúp các doanh nghiệp xây dựng và nâng cao chất lượng nguồn nguyên liệu cho chế

biến xuất khẩu (Nguyễn Huỳnh Phước, 2023).

Krông Bông là một huyện vùng sâu của tỉnh Đắk Lắk, nằm ở vị trí tiếp giáp giữa cao nguyên Buôn Ma Thuột với dãy Trường Sơn Nam nên địa hình bị chia cắt mạnh, bao gồm 3 loại chính là núi cao, núi thấp và thung lũng. Địa hình thung lũng với diện tích gần 22 nghìn ha, chiếm hơn 17% diện tích tự nhiên của huyện, phân bố ven các sông lớn. Thổ nhưỡng chủ yếu là đất phù sa và đất xám, thích hợp với canh tác lúa và các cây công nghiệp ngắn ngày. Tổng diện tích gieo trồng lúa của huyện năm 2022 là 9.031 ha, sản lượng 59.529 tấn (Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Krông Bông, 2023). Krông Bông đã trở thành vùng sản xuất lúa hàng hóa chuyên canh quan trọng của tỉnh Đắk Lắk và mang lại nguồn thu nhập ổn định cho người nông dân. Việc phát triển hình thức liên kết chuỗi đã góp phần nâng cao hiệu quả, chất lượng sản xuất lúa gạo. Loại gạo ST24 do hợp tác xã liên kết với hộ nông dân sản xuất đã đạt chứng nhận sản phẩm OCOP 4 sao năm 2020. Tuy vậy, quy mô diện tích lúa sản xuất theo hình thức liên kết của huyện còn thấp, chiếm dưới 16% tổng diện tích canh tác lúa của toàn huyện, sản xuất manh mún, khó tiếp cận thị trường đầu vào và đầu ra, ảnh hưởng đến phát triển bền vững.

Mục tiêu của bài viết này đánh giá thực trạng phát triển sản xuất lúa ở huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk, trên cơ sở đó đề xuất các hàm ý thúc đẩy phát triển sản xuất lúa theo hướng liên kết chuỗi ở địa bàn nghiên cứu.

¹Huyện đoàn Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk;

²UBND thị trấn Krông Kmar, huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk;

³Khoa Kinh tế, Trường Đại học Tây Nguyên;

Tác giả liên hệ: Đỗ Thị Nga, ĐT: 0914056482, Email: dothinga@ttn.edu.vn.

2. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bài viết sử dụng nguồn số liệu thứ cấp và số liệu sơ cấp để đánh thực trạng phát triển sản xuất lúa của huyện Krông Bông. Số liệu thứ cấp được thu thập từ các cơ quan quản lý như Cục Thống kê tỉnh Đắk Lắk, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Krông Bông, hợp tác xã và Trung tâm Thống kê của Tổ chức Nông Lương thế giới (FAOSTAT). Số liệu sơ cấp được khảo sát từ các hộ nông dân sản xuất lúa trên địa bàn huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk (do sản xuất lúa ở địa phương được thực hiện chủ yếu bởi hộ nông dân). Các hộ khảo sát thuộc 3 xã Yang Reh, Hòa Sơn và Ea Trul. Đây là 3 xã sản xuất lúa trọng điểm của huyện Krông Bông, cũng là các địa phương được hợp tác xã lựa chọn để liên kết sản xuất với hộ nông dân. Số lượng hộ tối thiểu cần khảo sát được xác định theo công thức của của Yamane (1967)

$$n = Z^2 \frac{p(1-p)}{e^2}, \text{ với } z \text{ là giá trị phân phối tương}$$

ứng với độ tin cậy lựa chọn, p là ước tính tỷ lệ % của tổng thể, $q = 1-p$ (thường tỷ lệ p và q được ước tính 0,5/0,5 là khả năng lớn nhất có thể xảy ra của tổng thể), e là sai số cho phép. Chọn độ tin cậy 90%, tương ứng $e = 0,1$ và $z = 1,645$, do đó n được xác định là 68. Để bảo đảm độ tin cậy, số lượng hộ khảo sát là 100 hộ, sau khi làm sạch phiếu khảo sát, 8 hộ bị loại do không đạt yêu cầu. Do vậy số lượng mẫu sử dụng trong nghiên cứu là 92 hộ trong đó 46 hộ liên kết với hợp tác xã và 46 hộ không liên kết.

Kiểm định T-test với phương sai đồng nhất (t-Test: Two-Sample Assuming Equal Variances) hoặc phương sai không đồng nhất (t-Test: Two-Sample Assuming Unequal Variances) để so sánh giá trị trung bình các chỉ tiêu kết quả và hiệu quả sản xuất của hai nhóm hộ liên kết và không liên kết.

Hàm sản xuất Cobb-Douglas được sử dụng để phân tích ảnh hưởng của các yếu tố đầu vào đến năng suất lúa, với mô hình như sau:

$$Y = AX_1^{b_1} X_2^{b_2} X_3^{b_3} X_4^{b_4} X_5^{b_5} e^{\alpha D}$$

Trong đó, biến phụ thuộc Y là năng suất lúa; A là hệ số hồi quy; các biến độc lập X_1, X_2, \dots, X_5 tương ứng số lượng công lao động (công/ha), diện tích lúa (ha/hộ), chi phí phân bón hóa học (nghìn đồng/kg), lượng phân hữu cơ (kg/ha), chi phí thuốc bảo vệ thực vật (nghìn đồng/ha); b_1, b_2, \dots, b_5 là hệ số co giãn của đầu ra theo các biến đầu vào (độc lập) tương ứng; D là yếu tố đầu vào định tính về phương thức sản xuất lúa (hộ liên kết là 1, hộ không liên kết

tương ứng là 0); α là tham số của biến định tính.

Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế sản xuất lúa bao gồm năng suất bình quân/ha; hiệu quả sử dụng đất (giá trị sản xuất-GO, thu nhập-MI và lợi nhuận-Pr bình quân 1 ha); hiệu quả đầu tư (tỷ suất giá trị sản xuất, thu nhập và lợi nhuận trên vốn đầu tư). Tổng chi phí sản xuất lúa (TC) bao gồm chi phí trung gian (IC) như giống, làm đất, vật tư đầu vào, thu hoạch, thuê lao động, các chi phí khác; khấu hao máy móc và giá trị lao động gia đình. Thu nhập hỗn hợp bằng giá trị sản xuất trừ chi phí trung gian và khấu hao. Lợi nhuận bằng thu nhập hỗn hợp trừ giá trị lao động gia đình, hay lợi nhuận bằng giá trị sản xuất trừ tổng chi phí.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Biến động diện tích, năng suất và sản lượng lúa của huyện Krông Bông

Năm 2022 diện tích gieo trồng lúa nước của huyện Krông Bông đạt 9.031 ha, tăng 2.736 ha so với năm 2010 (tương ứng với 30,3%). Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2010 - 2022 là 3,05% năm (Bảng 1). Sản xuất lúa ở huyện Krông Bông được thực hiện 2 vụ, Đông Xuân và Hè Thu. Vụ Đông Xuân được thực hiện vào mùa khô, thiếu nước tưới nên một phần diện tích được chuyển đổi sang trồng các loại cây hoa màu. Do vậy, cơ cấu diện tích gieo trồng lúa có sự chênh lệch theo vụ. Cụ thể năm 2010, diện tích gieo trồng lúa vụ Đông Xuân chiếm 35,19% và có xu hướng tăng dần, đến năm 2022 tỷ lệ tương ứng là 44,81%. Vụ Hè Thu được canh tác vào mùa mưa, bảo đảm nước tưới nên quy mô diện tích lớn hơn vụ Đông Xuân. Từ năm 2017, các giống lúa có năng suất ổn định, chất lượng gạo ngon được đưa vào gieo trồng đại trà bao gồm các giống Đài Thom 8, RVT, N25. Đến năm 2020 các giống mới như ST24, ST25 được đưa vào sản xuất, trong đó giống ST24 đã được công nhận sản phẩm OCOP 4 sao. Đến năm 2022, các giống lúa chất lượng cao chiếm 70% tổng diện tích gieo trồng lúa của toàn huyện, trong đó các giống ST24 và ST25 chiếm 60% diện tích gieo trồng lúa.

Bảng 1. Biến động diện tích sản xuất lúa của huyện

Diễn giải	ĐVT	2010	2015	2020	2021	2022	Tăng BQ (%)
Tổng diện tích gieo trồng	Ha	6.295	7.297	8.536	8.385	9.031	3,05
Vụ Đông Xuân	Ha	2.215	2.814	3.701	3.628	4.047	5,15
	Cơ cấu (%)	35,19	38,56	43,36	43,27	44,81	
Vụ Hè Thu	Ha	4.040	4.483	4.835	4.757	4.984	1,77
	Cơ cấu (%)	64,18	61,44	56,64	56,73	55,19	

Nguồn: Cục Thống kê Đắk Lắk; Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Krông Bông.

Năng suất lúa bình quân của huyện Krông Bông năm 2010 đạt 4,99 tấn/ha, đến năm 2022 đạt 6,59 tấn/ha (Bảng 2). Tốc độ tăng trưởng năng suất bình quân của toàn huyện trong giai đoạn 2010 - 2022 là 2,35%. Xét theo vụ thì vụ Đông Xuân đạt năng suất cao hơn và tốc độ tăng nhanh hơn vụ Hè Thu. Cụ thể, năm 2022 năng suất lúa vụ Đông Xuân đạt 7,54 tấn/ha, tăng bình quân 2,7% năm trong giai đoạn 2010-2022; vụ Hè Thu năng suất lúa tăng bình quân 1,72% năm. Lý do là vụ Đông

Xuân được gieo trồng sau khi đất được nghỉ ải, dinh dưỡng đất tốt hơn và điều kiện khí hậu cũng thích nghi hơn nên năng suất cao hơn. Vụ Hè Thu được gieo trồng vào mùa mưa, thường xuyên bị ngập úng nên năng suất thấp. Năm 2020 năng suất lúa của huyện đạt cao nhất trong 12 năm là do huyện đưa giống lúa chất lượng cao ST24 và ST25 vào gieo trồng đại trà. Năm 2021 - 2022, năng suất lúa giảm sút so với năm 2020 là do ảnh hưởng của thiên tai và sâu bệnh hại.

Bảng 2. Biến động năng suất lúa của huyện

Đơn vị tính: Tấn/ha

Diễn giải	2010	2015	2020	2021	2022	Tăng BQ (%)
Năng suất chung	4,99	5,65	7,52	6,67	6,59	2,35
Vụ Đông Xuân	5,41	5,58	8,10	7,09	7,45	2,70
Vụ Hè Thu	4,81	5,70	7,07	6,35	5,90	1,72

Nguồn: Cục Thống kê Đắk Lắk; Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Krông Bông.

Biến động sản lượng và cơ cấu sản lượng lúa của huyện được trình bày ở Bảng 3. Tổng sản lượng lúa của huyện tăng nhanh trong hơn 10 năm qua. Năm 2010 sản lượng lúa đạt 31,4 nghìn tấn, đến năm 2022 sản lượng đạt 59,5 nghìn tấn, tăng 1,9 lần. Trong 12 năm, sản lượng lúa tăng bình quân 5,47%. Vụ Đông Xuân,

sản lượng tăng nhanh, năm 2022 đạt 30.142 tấn, bình quân mỗi năm tăng 7,99%. Vụ Hè Thu có tốc độ tăng sản lượng thấp hơn, bình quân mỗi năm tăng 3,51% trong giai đoạn 2010 - 2022. Sản lượng lúa của huyện tăng nhanh một mặt là do tăng diện tích gieo trồng, mặt khác và quan trọng hơn là do tăng năng suất.

Bảng 3. Biến động sản lượng và cơ cấu sản lượng lúa của huyện

Diễn giải	ĐVT	2010	2015	2020	2021	2022	Tăng BQ (%)
Tổng sản lượng	Tấn	31.403	41.240	64.182	55.905	59.529	5,47
Vụ đông xuân	Tấn	11.979	15.691	29.992	25.707	30.142	7,99
	Cơ cấu (%)	38,15	38,05	46,73	45,98	50,63	
Vụ hè thu	Tấn	19.424	25.549	34.190	30.198	29.387	3,51
	Cơ cấu (%)	61,85	61,95	53,27	54,02	49,37	

Nguồn: Cục Thống kê Đắk Lắk; Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Krông Bông.

3.2. Tổ chức sản xuất và liên kết trong sản xuất và tiêu thụ lúa của huyện Krông Bông

Về hình thức tổ chức, sản xuất lúa ở huyện Krông Bông được thực hiện chủ yếu ở các hộ nông dân. Từ năm 2019 có loại hình hợp tác xã tham gia sản xuất lúa. Cơ cấu diện tích lúa do hộ nông dân quản lý sản xuất giảm từ 100% năm 2018 xuống còn 84,13% năm 2022. Diện tích lúa do hợp tác xã quản lý tăng từ 1,75% năm 2019 lên 15,88% năm 2022 (Bảng 4). Hạn chế trong tổ chức sản xuất lúa ở huyện Krông

Bông là tình trạng phát triển sản xuất ở ạt không theo quy hoạch, các mối quan hệ liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm còn ít, dẫn đến khủng hoảng thừa sản phẩm. Tình trạng “được mùa mất giá” vẫn diễn ra. Nhiều hộ dân chưa quan tâm đến việc chuyển đổi hình thức sản xuất theo hướng liên kết với các doanh nghiệp, hợp tác xã. Diện tích sản xuất lúa manh mún, không tập trung. Nguyên nhân của hạn chế là do thói quen sản xuất của người dân trên địa bàn huyện vẫn còn sản xuất tự do, không

muốn bị ràng buộc với các điều kiện, yêu cầu về quy trình sản xuất theo hợp đồng liên kết.

Bảng 4. Diện tích lúa theo hình thức tổ chức sản xuất

Hình thức tổ chức	2018	2019	2020	2021	2022
Hộ gia đình quản lý (ha)	3.989	3.919	4.112	3.800	4.038
Tỷ lệ (%)	100	98,25	98,09	90,48	84,13
Hợp tác xã quản lý (ha)	0	70	80	400	761,5
Tỷ lệ (%)	0	1,75	1,91	9,52	15,88

Nguồn: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Krông Bông.

Về liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa, trên địa bàn huyện có 1 hợp tác xã liên kết với hộ nông dân trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm là hợp tác xã dịch vụ tổng hợp nông nghiệp Thăng Bình. Hợp tác xã này được xây dựng từ tổ liên kết sản xuất nông sản của nông dân vào năm 2013. Thời gian đầu, hợp tác xã chỉ liên kết với hộ nông dân để sản xuất và tiêu thụ nông sản nguyên liệu. Đến năm 2019, hợp tác xã đã đầu tư xây dựng nhà máy chế biến lúa gạo, với nhà xưởng chế biến rộng 1.750m², hệ thống lò sấy lúa công nghệ nhiệt sạch, dây chuyền xay xát gạo, hệ thống xuất nhập liệu tự động và các máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất. Công suất chế biến tối đa đạt 4.000 tấn sản phẩm/năm. Như vậy, vai trò của hợp tác xã được mở rộng hơn, bao gồm cung ứng dịch vụ cơ giới (làm đất, tưới và thu hoạch); quản lý sản xuất (lịch thời vụ, kỹ thuật sản xuất); là cầu nối giữa doanh nghiệp cung ứng giống, vật tư nông nghiệp với hộ nông dân; sơ chế, chế biến và kết nối tiêu thụ sản phẩm cho hộ nông dân. Đến năm 2022, hợp tác xã đã xây dựng được 6 tổ liên kết, với tổng số thành viên là 580, tổng diện tích liên kết với hộ nông dân là hơn 760 ha. Từ vụ Đông Xuân 2019 - 2020, hợp tác xã liên kết với hộ nông dân sản xuất 70 - 100 ha lúa chất lượng cao (các giống ST24

và ST25) theo tiêu chuẩn VietGAP, đặc biệt gạo sạch được sản xuất từ giống lúa ST24 đã đạt chứng nhận sản phẩm OCOP 4 sao vào năm 2020. Tuy vậy, năng lực hiện tại của hợp tác xã khó có thể tiếp tục mở rộng quy mô liên kết nếu không được đầu tư thêm nguồn lực tài chính, cơ sở vật chất và nhân lực.

3.3. Hiệu quả kinh tế sản xuất lúa của huyện Krông Bông

Chi phí sản xuất lúa có sự khác biệt giữa 2 nhóm hộ liên kết và không liên kết (Bảng 5). Nhóm hộ liên kết sản xuất lúa theo quy trình được quản lý bởi hợp tác xã theo hướng an toàn (chuyên dân một phần từ việc sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật hóa học sang các loại phân bón và chế phẩm hữu cơ), có mức đầu tư chi phí cao hơn nhóm hộ còn lại. Bên cạnh đó, các hộ liên kết cũng trang bị máy móc thiết bị tốt hơn. Do vậy, tổng chi phí sản xuất của nhóm hộ liên kết cao hơn nhóm hộ không liên kết 2,91 triệu đồng/ha, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ở mức 99%. Về cơ cấu các khoản chi phí, chi phí trung gian chiếm tỷ lệ 74 - 75% và được cấu thành chủ yếu bởi các khoản như làm đất, giống, phân bón và thu hoạch. Các hộ liên kết sử dụng nguồn giống bảo đảm chất lượng và các dịch vụ như làm đất, thu hoạch và tưới tiêu, được cung cấp bởi hợp tác xã.

Bảng 5. Chi phí sản xuất lúa của nông hộ

Đơn vị tính: Nghìn đồng/ha

Các khoản chi phí	Liên kết (1)	Không liên kết (2)	So sánh (1-2)
<i>Chi phí trung gian (IC)</i>	26.556	24.661	1.891***
Làm đất	4.606	4.739	-133
Giống	3.693	3.031	662
Phân bón hóa học	7.776	7.372	404
Phân hữu cơ	1.916	1.577	339
Thuốc BVTV	2.417	2.350	67
Thu hoạch	4.959	4.555	404
Thuê lao động	363	333	30
Chi khác	824	706	118
<i>Khấu hao</i>	4.186	2.934	1,252
<i>Lao động gia đình</i>	5.041	5.278	-237
Tổng chi phí (TC)	35.783	32.873	2.910***

*** Khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức 99%

Nguồn: Kết quả khảo sát hộ nông dân

Bảng 6. Hiệu quả sản xuất lúa của nông hộ

	ĐVT	Liên kết (1)	Không liên kết (2)	So sánh (1-2)
Năng suất	Tấn/ha	7,13	6,29	0,84***
Giá trị sản xuất (GO)		49,92	42,14	7,78***
Thu nhập (MI)	Nghìn đồng/ ha	19,18	14,54	4,64***
Lợi nhuận (Pr)		14,14	9,27	4,87***
GO/TC		1.40	1.28	
MI/TC	Lần	0.54	0.44	
Pr/TC		0.40	0.28	
GO/Công lao động	Nghìn đồng/ công lao động	1,848	1,502	345***
MI/Công lao động		710	519	191***
Pr/Công lao động		523	330	193***

*** Khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức 99%.

Nguồn: Kết quả khảo sát hộ nông dân.

Bảng 6 mô tả hiệu quả sản xuất lúa của hai nhóm hộ. Quy mô diện tích canh tác lúa bình quân của nhóm hộ liên kết là 1,23 ha/hộ, nhóm hộ không liên kết là 0,99 ha/hộ. Do được sản xuất theo quy trình và mức đầu tư cao hơn nên nhóm hộ liên kết đạt năng suất lúa cao hơn 0,84 tấn/ha (khác biệt có ý nghĩa thống kê mức 99%). Giá bán lúa bình quân giữa hai nhóm hộ chênh lệch nhau 200 đến 300 nghìn đồng/tấn, riêng lúa chất lượng cao sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP chênh lệch từ 1,5 đến 2 triệu đồng/tấn. Tất cả các chỉ tiêu hiệu quả đều ghi nhận nhóm hộ liên kết cao hơn nhóm không liên kết, với mức ý nghĩa thống kê 99%. Cụ thể, hiệu quả sử dụng đất của các hộ liên kết cao hơn các hộ còn lại từ 4,64 đến 7,78 triệu đồng/ha; hiệu quả sử dụng lao động cao hơn từ 191 đến 345 nghìn đồng/công lao động. Khó khăn trong thực hiện liên kết gây ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất lúa đó là tình trạng tranh mua của các thương lái vào những vụ giá lúa tăng cao. Để thu mua được số lượng lớn, các thương lái đã trả giá cao hơn mức giá của hợp tác xã và một số hộ nông dân sẵn sàng phá bỏ hợp đồng để bán lúa ra ngoài hợp tác xã.

3.4. Ước lượng các yếu tố đầu vào ảnh hưởng đến năng suất lúa ở huyện Krông Bông

Năng suất là yếu tố quan trọng cấu thành nên hiệu quả sản xuất lúa của các nông hộ. Các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất lúa được xem xét trong hàm Cobb-Douglas bao gồm diện tích bình quân hộ; số công lao động, mức đầu tư phân bón hóa học, lượng phân hữu cơ, chi phí thuốc bảo vệ thực vật bình quân ha. Ngoài ra phương thức

sản xuất (yếu tố liên kết) cũng được đưa vào hàm sản xuất để xem xét ảnh hưởng của việc liên kết đến năng suất lúa. Kết quả phân tích hồi quy được mô tả ở Bảng 7. Trên cơ sở kết quả hàm hồi quy chuyển Ln-Ln, mô hình hồi quy được xác định như sau:

$$\ln(NS) = 0,2634 - 0,0129\ln(LĐ) + 0,0878\ln(DT) + 0,0824\ln(PBHH) + 0,0484\ln(PBHC) + 0,0153\ln(BVTV) + 0,0853D$$

Kết quả cho thấy các biến diện tích (X2), phân bón hóa học (X3), phân hữu cơ (X4) tác động đến năng suất và có ý nghĩa thống kê, tương ứng với mức ý nghĩa 99% và 90%. Riêng lao động và thuốc bảo vệ thực vật tác động đến năng suất nhưng không có ý nghĩa thống kê. Quy mô sản xuất lúa càng lớn, năng suất càng cao, cụ thể diện tích canh tác lúa tăng 1% giúp năng suất lúa tăng 0,0878% (trong trường hợp các yếu tố khác không đổi). Mức đầu tư phân bón cũng quan hệ thuận với năng suất lúa, cứ 1% tăng về phân bón hóa học và phân hữu cơ, năng suất lúa tăng tương ứng là 0,0824% và 0,0484%. Hơn nữa, biến D có quan hệ thuận với năng suất (có ý nghĩa thống kê ở mức 99%), nghĩa là việc lựa chọn phương thức sản xuất liên kết cũng góp phần tăng năng suất lúa (các hộ liên kết đạt năng suất lúa cao hơn nhóm hộ không liên kết). Như vậy, đối với các nông hộ sản xuất lúa ở huyện Krông Bông, việc tăng quy mô sản xuất, tăng mức đầu tư phân bón và tham gia liên kết là cần thiết để tăng năng suất, góp phần gia tăng hiệu quả sản xuất lúa.

Bảng 7. Kết quả phân tích hồi quy các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất lúa

Diễn giải	Hệ số	Trị số t	Giá trị P
Hệ số tự do ^{ns}	0,2634	0,7016	0,4847
Ln(LĐ-X1) - Lao động (công/ha) ^{ns}	-0,0129	-0,2223	0,8245
Ln(DT-X2) - Diện tích (m ²) ^{***}	0,0878	3,7390	0,0003
Ln(PBHH-X3) - Phân bón hóa học (nghìn đồng/ha)*	0,0824	1,8786	0,0637
Ln(PBHC-X4) - Phân hữu cơ (kg/ha) ^{***}	0,0484	3,0943	0,0026
Ln(BVTV-X5) - Thuốc bảo vệ thực vật (nghìn đồng/ha) ^{ns}	0,0153	0,7883	0,4327
D - Phương thức sản xuất (Liên kết = 1) ^{***}	0,0853	5,0190	0,0000
Multiple R		0,7842	
R Square		0,6150	
Adjusted R Square		0,5878	

Ghi chú: (*) và (***) tương ứng với độ tin cậy ở mức ý nghĩa 90% và 99%; (^{ns}) không có ý nghĩa thống kê.

Nguồn: Kết quả chạy hàm hồi quy dựa trên số liệu khảo sát hộ nông dân

3.5. Hàm ý phát triển sản xuất lúa ở huyện Krông Bông theo hướng liên kết chuỗi

Phát triển sản xuất lúa theo hướng liên kết chuỗi là điều kiện quan trọng để thúc đẩy phát triển bền vững, nâng cao hiệu quả và tạo thu nhập ổn định cho người nông dân ở huyện Krông Bông. Để thúc đẩy phát triển sản xuất lúa theo hướng liên kết chuỗi, các giải pháp chủ yếu cần quan tâm thực hiện là:

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức của nông dân về lợi ích khi tham gia chuỗi liên kết và trách nhiệm thực hiện hợp đồng liên kết.

- Nâng cao năng lực (tài chính, cơ sở vật chất và nguồn nhân lực) cho hợp tác xã để mở rộng quy mô liên kết và thực hiện có hiệu quả hoạt động cung ứng đầu vào và tiêu thụ sản phẩm cho hộ nông dân. Thực hiện chính sách tín dụng thông qua ngân hàng thương mại và quỹ phát triển hợp tác xã, hỗ trợ lãi suất cho vay đối với hợp tác xã. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số vào quản lý và hoạt động của hợp tác xã. Thu hút sự tham gia của các thành viên (hộ nông dân sản xuất lúa) với tư cách là người sử dụng và chủ sở hữu, tạo động lực để các thành viên đóng góp nguồn lực (vốn, lao động) để nâng cao năng lực của hợp tác xã. Địa phương cần có chính sách khuyến khích phát triển các tổ hợp tác và hợp tác xã mới theo Luật hợp tác xã để đáp ứng nhu cầu phát triển nông nghiệp theo hướng liên kết chuỗi.

- Thu hút và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tham gia đầu tư và liên kết với các tổ chức hợp tác, hợp tác xã và hộ nông dân sản xuất theo chuỗi giá trị. Khuyến khích, hỗ trợ người dân góp vốn bằng quyền sử dụng đất với doanh nghiệp để tạo quỹ đất hình thành vùng sản xuất quy mô lớn, ứng dụng

đồng bộ tiến bộ kỹ thuật.

- Thúc đẩy tích tụ, tập trung đất đai, xây dựng cánh đồng lớn để thuận lợi thực hiện cơ giới hóa, hình thành vùng sản xuất lúa hàng hóa, tập trung, có sức cạnh tranh cao. Việc tích tụ đất đai và hình thành cánh đồng lớn tạo điều kiện thuận lợi để thúc đẩy phát triển sản xuất lúa theo hình thức liên kết chuỗi và gia tăng giá trị.

Ngoài ra, để nâng cao hiệu quả sản xuất lúa, cần tăng cường đầu tư thâm canh và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất lúa. Huyện cần thúc đẩy nghiên cứu chuyên gia quy trình sản xuất lúa tiên tiến (phương pháp gieo cấy, bón phân, tưới nước, quản lý và phòng trừ sâu bệnh hại). Đẩy mạnh áp dụng cơ giới hóa, tiến đến cơ giới hóa đồng bộ trên những vùng sản xuất lúa hàng hóa tập trung, chuyên canh.

4. KẾT LUẬN

Quy mô sản xuất lúa của huyện Krông Bông tăng nhanh trong thời gian qua. Năm 2022, diện tích gieo trồng đạt 9.031 ha, tốc độ tăng bình quân 3,05% năm trong giai đoạn 2010 - 2022. Việc đưa các giống lúa mới chất lượng cao vào sản xuất đại trà giúp năng suất lúa của huyện được cải thiện đáng kể, nhờ đó sản lượng tăng bình quân 5,47% năm trong giai đoạn 2010 - 2022 và đạt hơn 59,5 nghìn tấn vào năm 2022. Việc phát triển hình thức liên kết trong sản xuất và tiêu thụ lúa ở huyện còn hạn chế. Năm 2022, toàn huyện chỉ có 1 hợp tác xã tham gia liên kết với hộ nông dân với số lượng thành viên là 580 hộ, tổng diện tích liên kết là hơn 760 ha (chiếm 15,88% tổng diện tích canh tác lúa của huyện). Mô hình liên kết đã đem lại hiệu quả đáng kể cho người sản xuất, nhóm hộ liên kết sản xuất theo

quy trình của hợp tác xã và mức đầu tư lớn hơn nên năng suất và hiệu quả kinh tế đều cao hơn nhóm hộ không liên kết (năng suất cao hơn 0,84 tấn/ha, lợi nhuận cao hơn 4,87 triệu đồng/ha và thu nhập bình quân/công lao động cao hơn 191 nghìn đồng). Để thúc đẩy phát triển sản xuất lúa ở huyện Krông Bông theo hướng liên kết chuỗi, các giải pháp chính cần thực hiện bao gồm: nâng cao nhận thức của nông dân về liên kết và trách nhiệm thực hiện hợp đồng liên kết; nâng cao năng lực cho hợp tác xã để mở rộng quy mô liên kết và nâng cao hiệu quả hoạt động; thu hút

và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tham gia đầu tư và liên kết với các tổ chức hợp tác, hợp tác xã và hộ nông dân sản xuất theo chuỗi giá trị; thúc đẩy tích tụ, tập trung đất đai, xây dựng cánh đồng lớn; tăng cường đầu tư thâm canh và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất lúa.

Hạn chế của nghiên cứu này là chưa tập trung nghiên cứu hiệu quả môi trường và tác động của các biện pháp canh tác lúa theo từng mô hình đến môi trường. Nhóm tác giả cần mở rộng thêm các khảo sát đối với các bên liên quan để bổ sung những khuyết thiếu này.

RICE PRODUCTION DEVELOPMENT TOWARD LINKAGE CHAINS IN KRONG BONG DISTRICT, DAK LAK PROVINCE

Le Van Tat Thanh¹, Nguyen Huu Phuong², Do Thi Nga³

Received Date: 24/7/2024; Revised Date: 22/8/2024; Accepted for Publication: 23/8/2024

ABSTRACT

The research evaluates the current situation of rice production development in Krong Bong district, Dak Lak province (specifically regarding quantity and economic efficiency). Data was collected from management agencies, cooperatives and surveys conducted by rice-producing households within the area (both households working with and without cooperatives). Krong Bong district's rice production scale, including area and yield, rapidly increased from 2010 to 2022. Linkage models in rice production and consumption of farmers and cooperatives resulted in higher income for farmers. Nonetheless, in 2022, the district recorded activities between only one cooperative and 580 households with the total area of 760 ha (accounted for 15,88% of the rice cultivation area of the district), indicating a limited number of cooperative linkages. The research, hence, suggests some solutions to promote rice production development toward linkage chains in Krong Bong district.

Keywords: *development, rice production, linkage, Krong Bong district.*

¹Youth Union of Krong Bong district, Dak Lak province;

²People's Committee of Krong Kmar town, Krong Bong district, Dak Lak province;

³Faculty of Economics, Tay Nguyen University;

Corresponding author: Do Thi Nga, Tel: 0914056482, Email: dothinga@ttn.edu.vn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

- Cục Thống kê tỉnh Đắk Lắk (2021). *Niên giám thống kê tỉnh Đắk Lắk năm 2020*.
- Lê Cảnh Dũng và Võ Văn Tuấn (2014). “Nhân tố ảnh hưởng việc thực hiện 1 phải 5 giảm trong canh tác lúa ở đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn*, 7:27-36.
- Lê Cảnh Dũng, Võ Văn Tuấn và Nguyễn Thị Kim Thoa (2019). “Đánh giá tác động của kinh tế hợp tác đến lợi nhuận sản xuất lúa ở ĐBSCL”, *Tạp chí Khoa học Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam*, 10(107):138-144.
- Nguyễn Tuấn Kiệt và Trịnh Công Đức (2017). “Hiệu quả của mô hình cánh đồng lớn: bằng chứng thực nghiệm ở Cần Thơ và Sóc Trăng”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ quốc gia*, 26:212-222.
- Nguyễn Thị Mỹ Linh, Lê Phan Đình Huân, Huỳnh Văn Phụng, Phan Kỳ Trung, Nguyễn Văn Bé và Văn Phạm Đăng Trí (2017). “Đánh giá hiệu quả mô hình sản xuất lúa truyền thống và cánh đồng lớn tại thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng”, *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, 45-54. DOI:10.22144/ctu.jsti.2017.052
- Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Krông Bông (2022). *Báo cáo kết quả sản xuất nông nghiệp năm 2021*.
- Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Krông Bông (2023). *Báo cáo kết quả sản xuất nông nghiệp năm 2022*.
- Nguyễn Huỳnh Phước (2023). “Giải pháp phát triển sản xuất - kinh doanh tại các doanh nghiệp chế biến lúa gạo TP. Cần Thơ đến năm 2030”, *Tạp chí Công Thương*.
- Nguyễn Phú Sơn, Lê Bửu Minh Quân và Phan Huyền Trang (2017). “Hiệu quả kinh tế sản xuất lúa của các nông hộ tham gia cánh đồng lúa lớn ở Đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí Công thương*, 12:86-93.
- Võ Văn Tuấn, Lê Cảnh Dũng và Nguyễn Thị Kim Thoa (2020). “Đánh giá hiệu quả các mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa thơm đặc sản ở Đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 56(5D), 269-277, DOI:10.22144/ctu.jvn.2020.137
- Nguyễn Việt Tuấn (2017). “Nghiên cứu phát triển sản xuất và tiêu thụ lúa theo hợp đồng ở huyện Lê Thủy, tỉnh Quảng Bình”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Nông Lâm Huế*, 126(3B), DOI:10.26459/hueuni-jard.v126i3B.3937

Tài liệu tiếng nước ngoài

- Yamane T. (1967). *Statistics: An Introductory Analysis*, 2nd Edition, New York: Harper and Row
- FAOSTAT (2024). *Production and Trade*, from <https://www.fao.org/faostat/en/#data>